UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 246-1/QĐ-CĐKTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1 năm 2023

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1 năm 2023 của Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (*theo các biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Hiệu trưởng, Trưởng phòng Kế hoạch tài chính, Trưởng các đơn vị có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC-KH Sở GDĐT;
- Bảng tin trường, coffice;
- Lưu :VT.

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khê Văn Mạnh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ - KỸ THUẬT TPHCM

Chương: 422

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 246-1/QĐ-CĐKTKT ngày 10/4/2023 của Trường CĐ KTKT TPHCM)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**		
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**53.105.000.000**	**6.340.225.243**
1	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (12, 14)***	**53.105.000.000**	**6.340.225.243**
	Thanh toán cho cá nhân	**43.138.329.747**	**5.784.382.448**
	Mục 6000: Tiền lương	**7.763.469.953**	**3.238.025.398**
	6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	7.763.469.953	3.238.025.398
	6003: Lương hợp đồng dài hạn	-	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	**240.000.000**	**120.000.000**
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	240.000.000	120.000.000
	Mục 6100: Phụ cấp lương	**2.566.636.616**	**1.134.325.725**
	6101: Phụ cấp chức vụ	231.001.338	106.386.002
	6105: Phụ cấp làm thêm giờ	-	
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	1.562.609.916	649.835.046
	6113: Phụ cấp trách nhiệm	1.788.000	894.000
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	751.237.362	377.210.677
	6149: Phụ cấp khác	20.000.000	-
	6118: Phụ cấp kiêm nhiệm	-	
	Mục 6150: Hỗ trợ học bổng và hỗ trợ khác	**30.365.000.000**	
	6156: Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	30.365.000.000	
	Mục 6200: Tiền thưởng	-	
	6256: Tiền khám bệnh định kỳ	-	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	**1.803.023.178**	**902.781.325**
	6301: Bảo hiểm xã hội	1.342.676.976	672.284.039
	6302: Bảo hiểm y tế	230.173.158	115.248.668
	6303: Kinh phí công đoàn	153.448.656	76.832.398
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	76.724.388	38.416.220
	Mục 6400: Trợ cấp	**400.200.000**	**389.250.000**
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	400.200.000	389.250.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1
	Chi về hàng hoá dịch vụ	**4.415.670.253**	**555.842.795**
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	**626.063.716**	**153.750.472**
	6501: Tiền điện	494.698.006	124.263.612
	6502: Tiền nước	114.998.754	29.486.860
	6504: Vệ sinh môi trường	16.366.956	-
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	**155.312.450**	**31.210.250**
	6551: Văn phòng phẩm	67.722.500	13.758.750
	6553: Khoán văn phòng phẩm	-	-
	6599: Vật tư văn phòng khác	87.589.950	17.451.500
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	**417.320.000**	**40.536.593**
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	10.000.000	1.686.593
	6603: Cước phí bưu chính	10.000.000	
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh, cước phí Internet, đường truyền mạng	97.320.000	38.850.000
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	300.000.000	
	6608: Tạp chí thư viện	-	
	6618: Khoán điện thoại	-	-
	Mục 6700: Công tác phí	**67.500.000**	**22.500.000**
	6704: Khoán công tác phí	67.500.000	22.500.000
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	**384.700.000**	**248.625.000**
	6756: Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	287.500.000	248.625.000
	6757: Thuê lao động trong nước	-	-
	6799: Chi phí thuê mướn khác	97.200.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CT chuyên môn	**1.627.348.267**	**18.918.900**
	6905: Tài sản và thiết bị dùng chung	90.140.000	-
	6907: Nhà cửa	1.154.002.131	-
	6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	82.704.600	9.189.400
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	120.140.000	-
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000	
	6949: Các TSCĐ và C/T hạ tầng SC khác	150.361.536	9.729.500
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	**1.137.425.820**	**40.301.580**
	7001: Chi mua hàng hóa vật tư	1.113.473.820	40.301.580
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	-
	7049: Chi khác	23.952.000	-
	Mục 8000: Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	**40.000.000**	-
	8049: Chi hỗ trợ khác	40.000.000	-

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao	Thực hiện Quý 1
	Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	-	
	Nguồn KP cải cách tiền lương	**5.551.000.000**	
	Thanh toán cho cá nhân	**5.551.000.000**	-
	Mục 6400: Trợ cấp	**5.551.000.000**	-
	6449: Trợ cấp, phụ cấp khác	5.551.000.000	

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày tháng năm 2023

Phụ trách kế toán

Lê Nguyễn Trường An

Hiệu trưởng

Khê Văn Mạnh

Người ký: Lê Thị Thúy Hằng
Ngày ký: 11/04/2023 11:52:14
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 6 - TP Hồ Chí Minh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh

Mã ĐVQHNS: 1076765

Mã cấp NS: 2

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	12	093	6001	00000	0	0	3.238.025.398	3.238.025.398	3.238.025.398	3.238.025.398
Phụ cấp chức vụ	12	093	6101	00000	0	0	106.386.002	106.386.002	106.386.002	106.386.002
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	093	6051	00000	0	0	120.000.000	120.000.000	120.000.000	120.000.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	093	6112	00000	0	0	649.835.046	649.835.046	649.835.046	649.835.046
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	093	6113	00000	0	0	894.000	894.000	894.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	093	6115	00000	0	0	377.210.677	377.210.677	377.210.677	377.210.677
Bảo hiểm xã hội	12	093	6301	00000	0	0	672.284.039	672.284.039	672.284.039	672.284.039
Bảo hiểm y tế	12	093	6302	00000	0	0	115.248.668	115.248.668	115.248.668	115.248.668
Kinh phí công đoàn	12	093	6303	00000	0	0	76.832.398	76.832.398	76.832.398	76.832.398
Bảo hiểm thất nghiệp	12	093	6304	00000	0	0	38.416.220	38.416.220	38.416.220	38.416.220
Chi khác	12	093	6449	00000	0	0	389.250.000	389.250.000	389.250.000	389.250.000
Tiền điện	12	093	6501	00000	0	0	124.263.612	124.263.612	124.263.612	124.263.612
Tiền nước	12	093	6502	00000	0	0	29.486.860	29.486.860	29.486.860	29.486.860
Văn phòng phẩm	12	093	6551	00000	0	0	13.758.750	13.758.750	13.758.750	13.758.750
Vật tư văn phòng khác	12	093	6599	00000	0	0	17.451.500	17.451.500	17.451.500	17.451.500
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);	12	093	6601	00000	0	0	1.686.593	1.686.593	1.686.593	1.686.593

thuê bao đường điện thoại; fax										
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12	093	6605	00000	0	0	38.850.000	38.850.000	38.850.000	38.850.000
Khoán công tác phí	12	093	6704	00000	0	0	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	12	093	6756	00000	0	0	248.625.000	248.625.000	248.625.000	248.625.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	093	6912	00000	0	0	9.189.400	9.189.400	9.189.400	9.189.400
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	093	6949	00000	0	0	9.729.500	9.729.500	9.729.500	9.729.500
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	093	7001	00000	0	0	40.301.580	40.301.580	40.301.580	40.301.580
				Cộng:	0	0	6.340.225.243	6.340.225.243	6.340.225.243	6.340.225.243
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 4 năm 2023

Kế toán **Kế toán trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Phan Thị Mai Ly

Người ký: Lê Thị Thúy Hằng
Ngày ký: 11/04/2023 11:52:14
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Quận 6 - TP Hồ Chí Minh

Lê Thị Thúy Hằng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 4 năm 2023

Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Lê Nguyễn Trường An
Ngày ký: 10/04/2023 08:48:25
Đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh

Lê Nguyễn Trường An

Người ký: Khê Văn Mạnh
Ngày ký: 10/04/2023 17:25:32
Đơn vị: Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh

Khê Văn Mạnh